

Số: 200 /TB- ĐHVH HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2014

Biểu mẫu số 21

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2014 – 2015

(Theo yêu cầu công văn số 5901/BGDĐT-KHTC ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
I	Sau đại học		260	0							
	• Ngành Quản lý văn hóa										
1.	Quản lý Văn hóa 1	2011 - 2014	55	CTN							
2.	Quản lý Văn hoá 2	2012 - 2014	62	CTN							
3.	Quản lý Văn hoá 3	2013 – 2015	42	CTN							
4.	Quản lý Văn hoá 4	2014 – 2016	67	CTN							
	• Ngành Văn hóa học										
5.	Văn hóa học 1	2013 – 2015	19	CTN							
6.	Văn hóa học 2	2014 – 2016	15	CTN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
II.	Đại học chính quy		2.778	259							
	• Ngành Quản lý Văn hóa		710	39							
1.	Quản lý Văn hóa 5 (đã ra trường)	2010 - 2014	122	39	0%	5,74%	25,41%	0,82%	0%	68,03%	
2.	Quản lý Văn hóa 6	2011 - 2015	132	CTN							
3.	Quản lý Văn hoá 7	2012 – 2016	210	CTN							
4.	Quản lý Văn hoá 8	2013 – 2017	161	CTN							
5.	Quản lý Văn hoá 9	2014 – 2018	207	CTN							
	• Khoa học thư viện		235	40							
6.	Khoa học thư viện 5 (đã ra trường)	2010 - 2014	72	40	0%	2,8%	51,4%	1,4%	0%	44,4%	
7.	Khoa học thư viện 6	2011 - 2015	50	CTN							
8.	Khoa học Thư viện 7	2012 - 2016	46	CTN							
9.	Khoa học Thư viện 8	2013 – 2017	54	CTN							
10.	Khoa học Thư viện 9	2014 – 2018	85	CTN							
	• Ngành Bảo tàng học		132	08							
11.	Bảo tàng học 4 (đã ra trường)	2010 - 2014	19	08	0%	5,3%	36,8%	0%	0%	57,9%	
12.	Bảo tàng học 5	2011 - 2015	15	CTN							
13.	Bảo tàng học 6	2012 - 2016	23	CTN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
14.	Bảo tàng học 7	2013 – 2017	40	CTN							
15.	Bảo tàng học 8	2014 – 2018	54	CTN							
	• Ngành Việt Nam học		887	87							
16.	Việt Nam học 5 (đã ra trường)	2010 - 2014	131	87	0%	12,97%	49,61%	3,82%	0%	33,6%	
17.	Việt Nam học 6	2011 - 2015	243	CTN							
18.	Việt Nam học 7	2012 - 2016	253	CTN							
19.	Việt Nam học 8	2013 – 2017	182	CTN							
20.	Việt Nam học 9	2014 – 2018	209	CTN							
	• Ngành Kinh doanh Xuất bản phẩm		303	58							
21.	Kinh doanh XBP 4 (đã ra trường)	2010 - 2014	96	58	0%	3,1%	55,2%	2,1%	0%	39,6%	
22.	Kinh doanh XBP 5	2011 - 2015	65	CTN							
23.	Kinh doanh XBP 6	2012 - 2016	102	CTN							
24.	Kinh doanh XBP 7	2013 – 2017	85	CTN							
25.	Kinh doanh XBP 8	2014 – 2018	51	CTN							
	• Ngành Văn hóa các Dân tộc thiểu số VN		100	12							
26.	Cử tuyển Văn hóa các DTTS VN 5 (đã ra trường)	2010 - 2014	4	4	0%	0%	75%	25%	0%	0%	

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm	
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại		
27.	Cử tuyển Văn hóa các DTTS VN 6	2011 - 2015	1	CTN								
28.	Văn hóa các DTTS VN 3 (đã ra trường)	2010 - 2014	9	8	0%	11,1%	77,8%	0%	0%	11,1%		
29.	Văn hóa các DTTS VN 4	2011 - 2015	7	CTN								
30.	Văn hoá các DTTS VN 5	2012 - 2016	32	CTN								
31.	Văn hoá các DTTS VN 6	2013 – 2017	31	CTN								
32.	Văn hoá các DTTS VN 7	2014 – 2018	29	CTN								
	• Ngành Văn hóa học		411	15								
33.	Văn hóa học 4 (đã ra trường)	2010 - 2014	21	15	0%	28,6%	42,8%	0%	0%	28,6%		
34.	Văn hóa học 5	2011 - 2015	20	CTN								
35.	Văn hoá học 6	2012 - 2016	89	CTN								
36.	Văn hoá học 7	2013 – 2017	112	CTN								
37.	Văn hoá học 8	2014-2018	190	CTN								
II.	Cao đẳng chính quy		689	172								
38.	• Ngành Quản lý Văn hóa		246	39								
39.	Quản lý Văn hóa 10 (đã ra trường)	2011 - 2014	50	39	0%	0%	72%	6%	0%	22%		
40.	Quản lý Văn hoá 11	2012 - 2015	73	CTN								

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
41.	Quản lý Văn hoá 12	2013 – 2016	79	CTN							
42.	Quản lý Văn hoá 13	2014 – 2017	94	CTN							

	• Ngành Khoa học Thư viện		73	33							
43.	Khoa học Thư viện 16 (đã ra trường)	2011 - 2014	34	33	0%	0%	67,65%	29,41%	0%	2,94%	
44.	Khoa học Thư viện 17	2012 - 2015	19	CTN							
45.	Khoa học Thư viện 18	2013 – 2016	21	CTN							
46.	Khoa học Thư viện 19	2014 – 2017	33	CTN							
	• Ngành Bảo tàng học		25	19							
47.	Bảo tàng học 15 (đã ra trường)	2011 - 2014	29	19	0%	0%	65,52%	0%	0%	34,48%	
48.	Bảo tàng học 16	2012 - 2015	15	CTN							
49.	Bảo tàng học 17	2013 – 2016	10	CTN							
	• Ngành Việt Nam học		268	63							
50.	Việt Nam học 15 (đã ra trường)	2011 - 2014	93	63	0%	0%	43,01%	24,73%		32,26%	
51.	Việt Nam học 16	2012 – 2015	115	CTN							
52.	Việt Nam học 17	2013 – 2016	77	CTN							
53.	Việt Nam học 18	2014 – 2017	76	CTN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm	
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại		
	• Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm		77	18								
54.	Kinh doanh XBP 13 (đã ra trường)	2011 - 2014	26	18	0%	0%	19,2%	50%	0%	30,8%		
55.	Kinh doanh XBP 14	2012 - 2015	35	CTN								
56.	Kinh doanh XBP 15	2013 – 2016	20	CTN								
57.	Kinh doanh XBP 16	2014 – 2017	22	CTN								

Ghi chú: Số liệu của “Biểu mẫu 21” lấy từ Phòng Đào tạo Trường tính đến ngày 06/11/2014

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Đỗ Ngọc Anh